

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2020/DS-PT
Ngày 01 - 7 - 2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Kiều

Các Thẩm phán: Ông Trương Thanh Dũng
Ông Lê Thanh Danh

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:
Ông Trịnh Út Mười - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 6 và ngày 01 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 46/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 63/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị S, sinh năm 1950; cư trú tại: Ấp T, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn:* Anh Huỳnh Thanh S1, sinh năm 1982; cư trú tại: Ấp T, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của anh S1: Chị Trần Thị Cẩm H, sinh năm 1984; cư trú tại: Ấp T, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Cao Hoài T; cư trú tại: Ấp T, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

2. Chị Trần Thị Cẩm H, sinh năm 1984; cư trú tại: Ấp T, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

3. Ông Huỳnh D; cư trú tại: Ấp T, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
 4. Bà Nguyễn Thị N; cư trú tại: Ấp T, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
 5. Ông Diệp Văn M, sinh năm 1957; cư trú tại: Ấp T, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
 6. Bà Huỳnh Kim B; cư trú tại: Ấp T, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
 7. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu; trụ sở: Ấp H, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
 8. Bà Nguyễn Thị B1; cư trú tại: Ấp T1, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
 9. Bà Nguyễn Thị N1; cư trú tại: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
 10. Bà Nguyễn Thị D (chết); không xác định được người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng.
 11. Bà Nguyễn Thị H (Lê Thị H); cư trú tại: Ấp 17, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.
 12. Ông Lê Văn N2 (chết).
- Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nhân:
- 12.1. Hồ Thị M1, sinh năm 1950;
 - 12.2. Lê Mộng L, sinh năm 1979;
 - 12.3. Lê Văn T1, sinh năm 1989;
 - 12.4. Lê Thị T2, sinh năm 1985;
 - 12.5. Lê Thanh M1, sinh năm 1975;
 - 12.6. Lê Văn C;
 - 12.7. Lê Văn H1, sinh năm 1983;
 - 12.8. Lê Thị T3;
 - 12.9. Lê Văn H1;
- Cùng cư trú tại: Ấp T, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu;
- 12.9. Lê Thị T4, sinh năm 1987; cư trú tại: Ấp T, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.
- Liêu.
13. Bà Nguyễn Thị H2; cư trú tại: Ấp T, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
 14. Bà Nguyễn Thị H3, (chết).
- Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Huê:
- 14.1. Diệp Văn O;

14.2. Diệp Thị P;

14.3. Diệp Văn H4;

14.4. Diệp Thị L2;

14.5. Diệp Văn Đ;

14.6. Diệp Bé E;

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu;

14.7. Diệp Thị L3; cư trú tại: Ấp T, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Bùi Thị S, sinh năm 1950; cư trú tại: Ấp T, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên bà Bùi Thị S trình bày: Vào ngày 23/3/1991, thực hiện chủ trương của Nhà nước về trang trải đất đai ông Nguyễn Văn A là người có nhiều đất nên mới giao cho ông Diệp Văn M 05 công tầm cây đất trồng lúa và có nhận hoa lợi là 39 gạ lúa. Vào ngày 18 tháng 3 năm 1994 ông Diệp Văn M có chuyển nhượng cho bà Bùi Thị S 4,5 công tầm cây đất trồng lúa với giá 157,5 gạ lúa. Sau khi nhận chuyển nhượng đất của ông M thì bà S làm đất này được 02 năm, đến năm 1996 không biết lý do gì ông A lấy lại đất này cho đến nay; Đất này hiện nay anh Huỳnh Thanh S1 và chị Trần Thị Cẩm H đang trực tiếp sử dụng. Bà S xác định đất này là của bà S, nên bà Bùi Thị S yêu cầu anh Huỳnh Thanh S1 và chị Trần Thị Cẩm H trả cho bà S diện tích 4,5 công tầm cây đất nông nghiệp với diện tích qua đo đạc được là 5.875,1m². Tại phiên tòa sơ thẩm, bà S yêu cầu anh S1 và chị H trả cho bà S diện tích đất 5.658,7m² đất tại thửa đất số 974 tờ bản đồ số 7, bà S rút yêu cầu đối với diện tích đất 216,4m² tại thửa đất số 1000 tờ bản đồ số 7. Trường hợp anh S1 và chị H không trả đất thì trả giá trị cho bà S với giá đất từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng/01 công tầm cây, bà S không đồng ý giá đất 60.000.000 đồng/01 công tầm cây như Hội đồng định giá kết luận.

* *Bị đơn anh Huỳnh Thanh S1 trình bày*: Nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Văn A là ông ngoại của anh S1 khai phá từ năm 1954 gồm có 10 công. Từ khi khai phá ông A sử dụng ổn định không có tranh chấp. Đến khoảng năm 1985 thì các cán bộ ấp thấy hộ ông M và hộ ông Tống Thành Đ đông người nhưng không có đất sản xuất nên có vận động ông A trang trải cho hộ ông M 05 công tầm cây và hộ ông Đ 05 công tầm cây, ông A không đồng ý nhưng do các cán bộ ấp nhiều lần động viên ông A nên ông A chỉ đồng ý giao đất cho hộ ông M làm khoảng 05 công với điều kiện là trả hoa lợi cho ông A 39 gạ lúa, giao ông Đ hơn 05 công tầm cây bằng 40 gạ lúa, khi nào ông M và ông Đ không làm thì trả đất lại cho ông A rồi ông A trả lúa lại cho ông M và ông Đ, các bên không

được quyền sang bán hay cầm cố đất này. Ông M và ông Đ đồng ý điều kiện này nên đã trả hoa lợi cho ông A, nên ông A mới chịu giao đất.

Do ông Đ rồi đến ông M không thực hiện đúng cam kết, nên ông A đã lấy lại đất này từ ông Đ và ông M. Năm 2006 ông A được cấp quyền sử dụng đất, đến năm 2008 ông A tặng cho chị Huỳnh Kim B và anh Huỳnh Thanh S1 mỗi người 5.966,5m² đất, phần đất của chị B cũng đã chuyển nhượng cho anh S1 và chị H, chính là phần đất mà bà S đang tranh chấp. Do đây là đất của anh S1 và chị H, nên anh S1 không đồng ý yêu cầu của bà Bùi Thị S.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Cẩm H trình bày:* Phần đất bà S yêu cầu là của ông Nguyễn Văn A khai phá trước năm 1975, đến năm 1991 thì các cán bộ ấp có động viên ông A giao đất cho hộ ông M và ông Đ mỗi hộ khoảng 05 công, khi đó có thỏa thuận ông Đ và ông M chỉ được làm đất, nếu không làm thì trả lại cho ông A chứ không được quyền sang bán. Do phát hiện ông Đ và ông M sang đất cho người khác nên ông A mới lấy lại đất này. Năm 2006 ông A được cấp quyền sử dụng đất rồi đến năm 2008 ông A tặng cho đất này lại cho anh S1 và chị Huỳnh Kim B. Phần đất tranh chấp là đất chị B chuyển nhượng lại cho anh S1 và chị H. Chị H không đồng ý yêu cầu đòi đất của bà S, đồng thời yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị B với anh S1 và chị H đối với diện tích đất 5.832m². Tại phiên tòa sơ thẩm, chị H yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích 5.658,7m² đất tại thửa đất số 974 tờ bản đồ số 7 mà chị B đã sang cho chị H và anh S1, chị H rút yêu cầu đối với diện tích đất 216,4m² tại thửa đất số 1000 tờ bản đồ số 7.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Kim B trình bày:* Chi thống nhất trình bày của anh S1 và chị H, chị B đồng ý yêu cầu độc lập của chị H.

** Ủy ban nhân dân huyện P đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu độc lập là yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông A với ông M và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông M và bà S đối với diện tích 4.751,9m² đất đang tranh chấp. Ngoài ra bà N trình bày là bà N thống nhất với toàn bộ trình bày và ý kiến của chị H.*

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại lần lượt trình bày:*

- Ông Diệp Văn M xác định: Năm 1991 ông M có nhận của ông A 05 công đất và trả cho ông A 39 gia lúa và tiền lời, khi thì ông M xác định Nhà nước trang trải đất, khi thì ông xác định ông A chuyển nhượng đất cho ông M. Ông M thừa nhận ông có nhận 12.000.000 đồng của ông A vào năm 2006 với mục đích cải tạo đất xấu thành đất tốt đối với phần đất ông lấy lại từ bà S và cho sử dụng đường nước.

- Lời khai bà H3 khi còn sống cũng thống nhất trình bày của ông M.

- Ông Huỳnh D trình bày: Số tiền 12.000.000 đồng mà ông D đưa cho ông M năm 2006 là của ông A. Ông D không có yêu cầu, cũng không có ý kiến gì trong vụ án này.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H3 không có ý kiến tại Tòa án.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như bà Nguyễn Thị H, Lê Văn C, Lê Thị T3, Lê Văn T1, Lê Mộng L, Hồ Thị M1, Nguyễn Thị H2: Thống nhất phần đất tranh chấp là của chị B, đồng ý việc chị B chuyển nhượng đất cho anh S1 và chị H.

- Ông Cao Hoài T vắng mặt tại địa phương, nên không làm việc được với ông Trọng.

- Các đương sự còn lại vắng mặt không có ý kiến, không có yêu cầu trong vụ án.

Tại Bản án sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu, quyết định:

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 217, 218, 227, 228, 244, 246, 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2, 15, 16 Pháp lệnh Hợp đồng dân sự năm 1991; Điều 2, 5, 9, 11, 12, 13 Luật đất đai năm 1987; Điều 2, 6, 13 Luật đất đai năm 1993; Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với diện tích đất 4.751,9m² đất trồng lúa thuộc thửa đất số 974 tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại ấp T1, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị S và chị Trần Thị Cẩm H đối với diện tích 216,4m² đất thuộc thửa đất số 1000 tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại ấp T1, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị S đòi anh Huỳnh Thanh S1 và chị Trần Thị Cẩm H trả cho bà Bùi Thị S diện tích 5.658,7m² đất thuộc thửa số 974 tờ bản đồ số 07, địa chỉ thửa đất tại ấp T1, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Trần Thị Cẩm H. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Bùi Thị S và ông Cao Hoài T với ông Diệp Văn M và bà Nguyễn Thị H3 đối với 5.658,7m² thuộc thửa đất số 974 tờ bản đồ số 07, địa chỉ thửa đất tại ấp T1, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị Huỳnh Kim B với anh Huỳnh Thanh S1 và chị Trần Thị Cẩm H đối với diện tích 5.658,7m² thuộc thửa đất số 974 tờ bản đồ số 07, địa chỉ thửa đất tại ấp T1, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, đất có vị trí và số đo (có tuyên tứ cạnh kèm theo).

Chị H và anh S1 đang sử dụng đất này, nên được tiếp tục sử dụng. Chị H và anh S1 được quyền đăng ký, kê khai để được cấp quyền sử dụng diện tích đất này tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

5. Buộc ông Diệp Văn M trả cho bà S 78,75 gia lúa khô. Buộc các con của bà H3 là anh O, chị P, anh H4, chị L2, anh Đ, Diệp Bé E và chị L3 thay bà H3 trả cho bà S 78,75 gia lúa khô (Mỗi người trả 11,25 gia lúa khô). Buộc ông Diệp Văn M trả cho bà S số tiền chênh lệch bị hủy hợp đồng chuyển nhượng là 60.532.962đ. Buộc các con của bà H3 là anh O, chị P, anh H4, chị L2, anh Đ, Diệp Bé E và chị L3 thay bà H3 trả cho bà S 60.832.962đ (Mỗi người trả 8.647.566đ).

6. Về chi phí tố tụng: Do chị H được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu chi phí tố tụng. Buộc ông M và các đồng thừa của bà H3 chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng; Buộc bà Bùi Thị S phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng. Bà Bùi Thị S đã nộp số tiền 2.105.000đ, chi xem xét thẩm định và định giá hết số tiền 2.105.000đ. Bà S phải chịu số tiền 1.052.000đ; Buộc ông M nộp 526.250đ trả bà S. Buộc các con của bà H3 là anh O, chị P, anh H4, chị L2, anh Đ, Diệp Bé E và chị L3 thay bà H3 trả cho bà S 526.205đ (Mỗi người trả 75.178đ).

7. Về án phí dân sự không có giá ngạch trong vụ án: Do bà N đã được triệu tập hợp lệ hơn hai lần nhưng không có mặt tại Tòa án và bị đình chỉ yêu cầu khởi kiện, nên số tiền tạm ứng án phí mà bà N nộp bị thu sung vào công quỹ Nhà nước đối với số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0013732 ngày 26/9/2018. Chị H được chấp nhận yêu cầu nên không phải chịu án phí và được nhận lại tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014123 ngày 10/6/2019. Miễn án phí cho bà Bùi Thị S, ông Diệp Văn M và bà Nguyễn Thị H3. Các đương sự còn lại không chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 18 tháng 02 năm 2020, nguyên đơn bà Bùi Thị S kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: Hủy Bản án sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu; hủy giấy quyền sử dụng đất với diện tích 5.658,7m² tại tờ bản đồ số 07, thửa đất số 974 do Huỳnh Thanh S và Trần Thị Cẩm H đứng tên; đồng thuận việc mua bán 4,5 công đất giữa bà S với ông Diệp Văn M; buộc Huỳnh Thanh S1 và Trần Thị Cẩm H trả cho bà S phần đất diện tích 5.658,7m².

Ngày 19 tháng 02 năm 2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện P có Quyết định kháng nghị số 42/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu hủy Bản án sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Bùi Thị S thay đổi yêu cầu kháng cáo theo hướng hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 5.6587 m² và công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa bà và ông M. Bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện của bà và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu giữ nguyên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị S và chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của các đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Bùi Thị S và Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu thực hiện trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bà S cũng như kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn A khai phá, được bà S, chị H và anh S1 thừa nhận nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà S xác định vào năm 1991 thực hiện chủ trương của Nhà nước về trang trải đất đai, theo đó ông A là người có nhiều đất nên trang trải cho ông M. Ông M đã trả hoa lợi cho ông A 39 gia lúa và 135.000 đồng. Đến năm 1994, ông M chuyển nhượng lại cho vợ chồng bà toàn bộ diện tích đất nhận chuyển nhượng từ ông A theo giấy tay ngày 18/3/1994; bà sử dụng đất được 02 năm (1996) thì ông A chiếm lại. Bị đơn anh S thống nhất việc trang trải đất và ông A có nhận tiền hoa lợi đất từ ông M, tuy nhiên có thỏa thuận là ông M không được quyền chuyển nhượng cho người khác. Năm 1996, ông A phát hiện ông M chuyển nhượng đất cho bà S nên ông A mới lấy đất lại sử dụng và đến năm 2006 ông A được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất. Năm 2008, ông A tặng cho chị Huỳnh Kim B và chị B chuyển nhượng lại cho vợ chồng anh S.

Sau khi bị ông A chiếm lại đất bà S yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện P xem xét giải quyết. Ngày 16/5/2011 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P ban hành quyết định số 3629/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Huỳnh Kim B đối với diện tích đất tranh chấp; Ngày 13/10/2014 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P ban hành quyết định số 2270/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp đất giữa bà Bùi Thị S và chị Huỳnh Kim B với nội dung: Chấp nhận đơn yêu cầu của bà Bùi Thị S. Buộc chị Huỳnh Kim B giao trả cho bà S phần đất tranh chấp 5.832 m². Hiện tại cả 02 quyết định hành chính trên đang có hiệu lực pháp luật, nhưng chưa được thi hành. Bà S tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất với vợ chồng anh S1, chị H. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử thì nguyên đơn bà S kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân huyện P kháng nghị Bản án.

[3.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Bùi Thị S và ông Diệp Văn M không tranh chấp đối với hợp đồng chuyển nhượng được xác lập vào ngày 18/3/1994. Tuy nhiên, Tòa cấp sơ thẩm tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa bà Bùi Thị S và ông Cao Hoài T với ông Diệp Văn M và bà Nguyễn Thị H3; buộc ông Diệp Văn M trả cho bà Sang 78,75 gia lúa khô và số tiền chênh lệch bị hủy hợp đồng chuyển nhượng là 60.532.962 đồng; buộc các con của bà H3 là anh O, chị P, anh H4, chị L2, anh Đ, Diệp Bé E và chị T4 thay bà H3 trả cho bà S 78,75 gia lúa khô (mỗi người trả 11,25 gia lúa khô) và số tiền 60.532.962 đồng (Mỗi người trả 8.647.566 đồng) là giải quyết ngoài phạm vi đơn khởi kiện của đương sự vi phạm Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định “*Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó*”. Đồng thời, việc giải quyết vượt quá yêu cầu của đương sự đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của ông Diệp Văn M và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H3.

[3.3] Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Bùi Thị S và ông Cao Hoài T với ông Diệp Văn M và bà Nguyễn Thị H3 được xác lập vào ngày 18/3/1994, ông T là chồng bà S có đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng với vai trò là người mua đất, số lúa để nhận chuyển nhượng đất là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Hiện tại ông T không sinh sống ở địa phương và không biết ở đâu nên không có cơ sở xác định đây là tài sản riêng của bà S. Bà S cũng không có chứng cứ gì chứng minh đây là tài sản riêng của mình trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Diệp Văn M và hàng thừa kế của bà H3 trả cho bà S 157,5 gia lúa khô và số tiền chênh lệch bị hủy hợp đồng chuyển nhượng như trên mà không trả cho ông Cao Hoài T là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Cao Hoài T.

[3.4 Về án phí, bản án sơ thẩm tuyên miễn án phí cho ông Diệp Văn M và bà Nguyễn Thị H3 mà không tuyên hàng thừa kế của bà H3 chịu án phí là thiếu sót và chưa đúng quy định; bởi lẽ, ông Diệp Văn M không có đơn xin miễn án phí; mặt khác, bà H3 đã chết nên các hàng thừa kế của bà là Diệp Văn O, Diệp

Thị P, Diệp Văn H4, Diệp Thị L2, Diệp Văn Đ, Diệp Thị Bé E, Diệp Thị L3 đang thực hiện nghĩa vụ thay bà thì phải chịu án phí.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm tuyên các đương sự còn lại phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, việc tuyên chung chung là không phù hợp mà cần phải tuyên cụ thể đương sự họ tên gì và phải chịu án phí cụ thể bao nhiêu thì mới có thể thi hành bản án được. Tuy nhiên, sau khi có quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P thẩm phán sửa chữa, bổ sung bản án. Việc sửa chữa, bổ sung bản án của Thẩm phán cũng không đúng quy định tại Điều 268 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.5] Về thủ tục nhập vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện P quyết định nhập vụ án thụ lý số 200/2018/TLST-DS ngày 28/9/2018 vào vụ án thụ lý số 66/2018/TLST-DS ngày 10/4/2018. Theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 *“Tòa án nhập hai hoặc nhiều vụ án mà Tòa án đó đã thụ lý riêng biệt thành một vụ án để giải quyết nếu việc nhập và việc giải quyết trong cùng một vụ án bảo đảm đúng pháp luật. Đối với vụ án có nhiều người có cùng yêu cầu khởi kiện đối với cùng một cá nhân hoặc cùng một cơ quan, tổ chức thì Tòa án có thể nhập các yêu cầu của họ để giải quyết trong cùng một vụ án.”* Việc nhập hai vụ án để giải quyết là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Thẩm phán ký quyết định nhập vụ án là không đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 47 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Từ những phân tích trên, quá trình giải quyết vụ án Tòa cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà Bùi Thị S và chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên; căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện P giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm, bà Bùi Thị S không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Bùi Thị S và đề nghị của Kiểm sát viên.

1. Hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp sẽ được giải quyết khi Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Thị S không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện P;
- CCTHADS huyện P;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lệ Kiều